

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132, QL 1A, P2, TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2025



- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN/HN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02 – DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN/HN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN/HN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=TP Sóc
Trăng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM SAO TA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.04.17 14:29:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính hợp nhất
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
Tổng Giám đốc	Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lý Thị Thu Hồng
Ngày lập	Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

Địa chỉ: Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại: (0299) 3822201

Fax: (0299) 3822122

Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;

và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: 653.888.890.000 đồng (Sáu trăm năm mươi ba tỉ tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng).**FIMEX VN** báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2025-31/03/2025 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	01/01-31/03 2024	01/01-31/03 2025	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	7,829.52	10,706.09	
- Tôm nguyên liệu		7,340.89	10,318.38	140.56
- Nông sản		488.63	387.71	79.35
Thành phẩm chế biến	Tấn	4,426.94	6,179.00	
- Tôm đông		4,186.82	5,914.02	141.25
- Nông sản		240.12	264.98	110.35
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	22.45	199.34	887.93
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	4,607.34	6,356.57	
- Hàng thủy sản		4,271.83	6,119.00	143.24
- Nông sản		335.51	237.57	70.81
Doanh thu tiêu thụ	Tr USD	49.50	70.48	142.38
	Tr Đ	1,461,423	1,990,480	136.20
Nộp ngân sách	Tr Đ	10,367.42	9,850.10	95.01
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đ	57,430.33	36,349.95	63.29
Tỷ suất LN/DT	%	3.93	1.90	48.35
Tỷ suất LN/VCSH	%	2.51	1.53	60.96
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.66	0.70	106.06

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM HOÀNG VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,058,856,699,713	2,641,239,437,985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,529,273,159,746	1,077,460,582,378
1. Tiền	111		130,523,159,746	91,860,582,378
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,398,750,000,000	985,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		129,263,256,925	140,043,256,925
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	129,263,256,925	140,043,256,925
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		682,337,398,490	370,481,462,814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	663,281,568,881	356,928,447,613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13,366,074,825	9,388,171,391
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5,689,754,784	4,164,843,810
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	661,121,244,459	1,001,947,789,487
1. Hàng tồn kho	141		661,121,244,459	1,001,947,789,487
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56,861,640,093	51,306,346,381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	15,443,616,383	21,324,022,201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	41,418,023,710	29,982,324,180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,104,163,784,191	1,133,649,464,998
I. Phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		747,183,658,011	768,061,167,034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	743,359,915,543	764,369,334,350
- Nguyên giá	222		1,753,597,908,254	1,724,139,502,168
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1,010,237,992,711)	(959,770,167,818)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3,823,742,468	3,691,832,684
- Nguyên giá	228		6,277,538,437	6,099,698,437
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,453,795,969)	(2,407,865,753)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		90,282,013,121	90,684,855,028
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	90,282,013,121	90,684,855,028
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	31	-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		266,698,113,059	274,903,442,936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	255,646,520,976	265,452,341,113
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	29.3	11,051,592,083	9,451,101,823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,163,020,483,904	3,774,888,902,983
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1,691,182,178,922	1,308,985,491,015
I. Nợ ngắn hạn	310		1,679,646,792,172	1,297,239,673,765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	147,347,030,275	118,099,892,333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		269,047,780	15,133,834,791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4,758,444,876	4,195,692,239
4. Phải trả người lao động	314		57,474,608,944	96,886,554,979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	134,110,105,399	114,814,455,639
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4,880,347,145	595,781,242
7. Vay ngắn hạn	320	19	1,309,301,866,917	901,581,043,308
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	21,505,340,836	45,932,419,234
II. Nợ dài hạn	330		11,535,386,750	11,745,817,250
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	880,000,000	885,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.10	10,655,386,750	10,860,817,250
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,471,838,304,982	2,465,903,411,968
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2,471,838,304,982	2,465,903,411,968
1. Vốn cổ phần	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593,681,126,002	593,681,126,002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		917,941,862,871	920,130,829,923
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		888,326,181,321	475,866,801,378
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		29,615,681,550	444,264,028,545
4. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	429		306,326,426,109	298,202,566,043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,163,020,483,904	3,774,888,902,983

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lý Thị Thu Hồng



Tô Minh Chảnh



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

						- Đơn vị tính: VND	
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/10-31/03		Kỳ kế toán 01/10-31/03	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	1			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng		01	23.1	1,990,480,181,266	1,461,423,069,660	1,990,480,181,266	1,461,423,069,660
2. Các khoản giảm trừ		02	23.1	811,633	707,990,400	811,633	707,990,400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	23.1	1,990,479,369,633	1,460,715,079,260	1,990,479,369,633	1,460,715,079,260
4. Giá vốn hàng bán		11	24	1,863,054,345,940	1,364,361,233,218	1,863,054,345,940	1,364,361,233,218
5. Lợi nhuận gộp		20		127,425,023,693	96,353,846,042	127,425,023,693	96,353,846,042
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	23.2	28,578,291,221	16,927,316,284	28,578,291,221	16,927,316,284
7. Chi phí tài chính		22	27	13,286,323,570	6,212,339,064	13,286,323,570	6,212,339,064
Trong đó: chi phí lãi vay		23		6,848,934,003	4,142,799,149	6,848,934,003	4,142,799,149
8. Chi phí bán hàng		25	25	88,464,946,809	30,129,015,152	88,464,946,809	30,129,015,152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	26	18,855,097,434	19,622,912,166	18,855,097,434	19,622,912,166
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		30		35,396,947,101	57,316,895,944	35,396,947,101	57,316,895,944
11. Thu nhập khác		31		1,054,531,724	115,476,077	1,054,531,724	115,476,077
12. Chi phí khác		32		101,521,124	2,038,022	101,521,124	2,038,022
13. Lợi nhuận khác		40		953,010,600	113,438,055	953,010,600	113,438,055

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

		- Đơn vị tính: VND					
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/10-31/03		Kỳ kế toán 01/10-31/03	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	1			4	5	6	7
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36,349,957,701	57,430,333,999	36,349,957,701	57,430,333,999
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	210,906,345	23,095,215	210,906,345	23,095,215
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.1	(1,600,490,260)	200,605,936	(1,600,490,260)	200,605,936
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37,739,541,616	57,206,632,848	37,739,541,616	57,206,632,848
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29,615,681,550	49,697,873,883	29,615,681,550	49,697,873,883
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8,123,860,066	7,508,758,965	8,123,860,066	7,508,758,965
20.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	21.4	453	760	453	760
21.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	21.4	453	760	453	760

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/03	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		36,349,957,701	57,430,333,999
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	55,802,472,284	44,715,210,706
03	- Các khoản dự phòng		(205,430,500)	(24,785,000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6,295,680,839)	(1,129,591,566)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,069,427,300)	(4,183,595,806)
06	- Chi phí Lãi vay	26	6,848,934,003	4,142,799,149
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83,430,825,349	100,950,371,482
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(321,934,042,004)	(286,080,084,687)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		340,826,545,028	58,462,884,668
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(541,457,108)	161,102,529,083
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15,686,225,955	31,611,151,275
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6,771,141,866)	(3,978,881,902)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1,696,451,163)	(652,392,505)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56,231,727,000)	(41,860,215,200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		52,768,777,191	19,555,362,214
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(37,138,393,740)	31,631,132,813
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		1,442,878,788	54,545,455
23	- Chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn		(73,200,000,000)	(41,900,480,000)
24	- Thu hồi tiền cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn		83,980,000,000	217,000,000,000
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		9,760,922,136	10,424,685,926
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15,154,592,816)	217,209,884,194
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	- Tiền thu từ đi vay		488,014,884,091	573,820,894,769
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(80,294,060,482)	(621,700,534,577)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/03	
			Năm 2025	Năm 2024
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		407,720,823,609	(47,879,639,808)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		445,335,007,984	188,885,606,600
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,077,460,582,378	451,603,648,884
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6,477,569,384	785,258,166
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1,529,273,159,746	641,274,513,650

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lý Thị Thu Hồng



Tô Minh Chăng



Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 07 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 5.645 (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.652)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai công ty thành viên như trình bày bên dưới và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")

Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2200780985 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2020, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Khang An là chế biến, bảo quản thủy sản, mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. Khang An có trụ sở chính đăng ký tại Lô B, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty nắm 51,54% vốn cổ phần và quyền biểu quyết trong Khang An.

- Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Vĩnh Thuận")

Công ty TNHH Vĩnh Thuận được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200205569, cấp vào ngày 15 tháng 05 năm 2002, các GCNĐKKD điều chỉnh. Vĩnh Thuận có trụ sở chính tại Khóm Biển Trên, Phường Vĩnh Phước, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng. Hoạt động chính của Vĩnh Thuận là nuôi tôm công nghiệp.

Vào ngày kết thúc Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,099% quyền sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính hợp nhất và các chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Nhóm Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa: kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm: kiểm kê định kỳ, giá gốc thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản khác	04 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 06 năm 2007, ngày 04 tháng 10 năm 2012, ngày 04 tháng 02 năm 2020 và ngày 04 tháng 03 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50 năm. Và giá trị quyền sử dụng đất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn năm 2003. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản đầu tư*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. TIỀN	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5,485,566,038	3,754,481,823
Tiền gửi ngân hàng	125,037,593,708	88,106,100,555
Tương đương tiền (*)	1,398,750,000,000	985,600,000,000
Tổng cộng	1,529,273,159,746	1,077,460,582,378

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7% đến 4,75%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 5.0%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu các bên khác	663,281,568,881	356,928,447,613
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	663,281,568,881	356,928,447,613

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	13,366,074,825	9,388,171,391
Trả trước cho bên liên quan (thuyết minh số 30)	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	13,366,074,825	9,388,171,391

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước lãi tiền gửi	2,336,540,790	3,860,200,128
Tạm ứng cho nhân viên	2,726,306,854	68,940,213
Chi hộ	168,086,374	198,277,101
Khác	458,820,766	37,426,368
TỔNG CỘNG	5,689,754,784	4,164,843,810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. HÀNG TỒN KHO	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	52,623,715,210
Nguyên vật liệu	119,355,395,030	106,391,701,782
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	57,442,152,876	50,546,796,375
Thành phẩm	484,323,696,553	545,671,143,170
Hàng gửi đi bán	-	161,450,208,035
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	85,264,224,915
Tổng cộng	661,121,244,459	1,001,947,789,487

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

PHÒNG
M
C TRƯỞNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	746,676,351,179	867,860,726,033	85,672,175,571	12,996,533,486	10,933,715,899	1,724,139,502,168
2. Số tăng trong kỳ	4,196,455,006	31,171,382,541	-	-	-	35,367,837,547
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	3,338,814,815	31,116,284,041				34,455,098,856
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	857,640,191	55,098,500				912,738,691
- Khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	1,684,872,370	4,224,559,091	-	-	5,909,431,461
Gồm:						
- Thanh lý		1,684,872,370	4,224,559,091			5,909,431,461
- Khác						-
4. Số dư cuối kỳ	750,872,806,185	897,347,236,204	81,447,616,480	12,996,533,486	10,933,715,899	1,753,597,908,254
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	340,807,583,465	548,241,750,448	54,109,519,309	10,922,954,614	5,688,359,982	959,770,167,818
2. Khấu hao trong kỳ	28,774,763,284	23,947,941,501	2,637,418,373	184,897,000	221,521,910	55,766,542,068
3. Số giảm trong kỳ	-	1,074,158,084	4,224,559,091	-	-	5,298,717,175
Gồm:						
- Thanh lý		1,074,158,084	4,224,559,091			5,298,717,175
- Khác						-
4. Số dư cuối kỳ	369,582,346,749	571,115,533,865	52,522,378,591	11,107,851,614	5,909,881,892	1,010,237,992,711
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	405,868,767,714	319,618,975,585	31,562,656,262	2,073,578,872	5,245,355,917	764,369,334,350
2. Tại ngày cuối kỳ	381,290,459,436	326,231,702,339	28,925,237,889	1,888,681,872	5,023,834,007	743,359,915,543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	3,270,412,686	1,028,360,610	1,800,925,141	6,099,698,437
2. Số tăng trong kỳ	-	177,840,000	-	177,840,000
Bao gồm:				
- Tăng khác		177,840,000		177,840,000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Giảm thanh lý	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,270,412,686	1,206,200,610	1,800,925,141	6,277,538,437
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	1,160,642,357	1,020,693,940	226,529,456	2,407,865,753
2. Hao mòn trong kỳ	13,307,950	22,486,670	10,135,596	45,930,216
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,173,950,307	1,043,180,610	236,665,052	2,453,795,969
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,109,770,329	7,666,670	1,574,395,685	3,691,832,684
2. Tại ngày cuối kỳ	2,096,462,379	163,020,000	1,564,260,089	3,823,742,468

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	73,930,918,696	63,369,993,757
- Dự án NM thủy sản Sao Ta	-	-
- Máy móc đang chờ lắp đặt	3,089,462,963	11,283,109,687
- Dự án NM Tam An	-	12,603,456,717
- Khác	13,261,631,462	3,428,294,867
Tổng cộng	90,282,013,121	90,684,855,028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	15,443,616,383	21,324,022,201
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15,002,214,755	20,689,770,543
Phí bảo hiểm	441,401,628	634,251,658
Dài hạn	255,646,520,976	265,452,341,113
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29,493,305,174	36,929,625,181
Quyền sử dụng đất	217,144,839,564	218,002,017,270
Chi phí cải tạo ao	224,894,111	368,755,024
Chi phí bảo trì TSCĐ	8,783,482,127	10,151,943,637
Khác	-	-
Tổng cộng	271,090,137,359	286,776,363,314

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các bên khác	146,480,116,975	105,311,101,220
Phải trả bên liên quan (thuyết minh số 30)	866,913,300	2,598,400,000
Tổng cộng	147,347,030,275	118,099,892,333

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải thu	<u>29,982,324,180</u> 01/01/2025	<u>21,373,734,457</u> Số tăng trong kỳ	<u>9,938,034,927</u> Số giảm trong kỳ	<u>41,418,023,710</u> 31/03/2025
Thuế GTGT	29,982,324,180	21,373,734,457	9,938,034,927	41,418,023,710
Phải trả	<u>4,195,692,239</u> 01/01/2025	<u>11,292,927,087</u> Số tăng trong kỳ	<u>10,730,174,450</u> Số đã nộp trong kỳ	<u>4,758,444,876</u> 31/03/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,609,076,927	210,906,345	1,696,451,163	123,532,109
Thuế thu nhập cá nhân	1,821,456,041	9,529,459,461	7,341,892,810	4,009,022,692
Các khoản thuế khác	17,316,400	33,911,336	51,227,736	-
Thuế GTGT đầu ra	747,842,871	1,518,649,945	1,640,602,741	625,890,075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	126,727,609,281	102,974,980,759
Chi phí thuế chống trợ cấp	-	932,866,466
Chi phí hoa hồng	-	447,869,858
Chi thường hiệu quả nuôi tôm	3,200,000,000	3,200,000,000
Chi phí vận chuyển và cước tàu	23,338,000	940,539,310
Khác	4,159,158,118	6,318,199,246
Tổng cộng	134,110,105,399	114,814,455,639

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	4,880,347,145	595,781,242
Kinh phí công đoàn	379,419,980	-
Bảo hiểm xã hội	1,978,501,120	-
Khác	2,522,426,045	595,781,242
Dài hạn	880,000,000	885,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	880,000,000	885,000,000
Tổng cộng	5,760,347,145	1,480,781,242

19. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	1,309,301,866,917	901,581,043,308
Tổng cộng	1,309,301,866,917	901,581,043,308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) *Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :*

Ngân hàng	31/03/2025		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	381,930,000,000		Từ ngày 14/04/2025 đến ngày 28/06/2025	3,7%	- Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà ở CN - Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy) - Hàng tồn kho (tối thiểu 70% dư nợ tại thời điểm) - Khoản phải thu (tối thiểu 30% dư nợ tại thời điểm) - Kho 6.000 (khu công nghiệp)
Vay VNĐ	391,555,870,308		Từ ngày 08/04/2025 đến ngày 05/09/2025	3,4 - 4,0%	- Văn bản bảo lãnh số 001.25/BAOLANH/FMC-KAC VÀ 002.25/BAOLANH/FMC-KAC
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CNST					
Vay VNĐ	32,108,648,341		Từ ngày 21/04/2025 đến ngày 10/06/2025	3,2 - 3,5%	- Hàng hóa luân chuyển
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	400,000,000,000		Từ ngày 26/05/2025 đến ngày 16/06/2025	3,2 - 3,5%	- Ao nuôi tôm Tân Nam - Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An - Nhà cửa VKT Tin An - Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An) - 13 công trình NMTS Sao Ta (NC-VKT)
Vay VNĐ	103,707,348,268		Từ ngày 25/06/2025 đến ngày 11/09/2025	4,0 - 4,4%	- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng; Văn bản bảo lãnh số 02/2024
Tổng cộng vay VNĐ	1,309,301,866,917				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm trước					
Số dư tại ngày 01/01/2024	653,888,890,000	593,681,126,002	781,167,252,495	205,403,279,340	2,234,140,547,837
Lợi nhuận thuần trong kỳ			49,697,873,883	7,508,758,965	57,206,632,848
Cổ tức công bố & đã trả			-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	653,888,890,000	593,681,126,002	830,865,126,378	212,912,038,305	2,291,347,180,685
Năm nay					
Số dư tại ngày 01/01/2025	653,888,890,000	593,681,126,002	920,130,829,923	298,202,566,043	2,465,903,411,968
Lợi nhuận thuần trong kỳ			29,615,681,550	8,123,860,066	37,739,541,616
Cổ tức					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(31,804,648,602)		(31,804,648,602)
Số dư tại ngày 31/03/2025	653,888,890,000	593,681,126,002	917,941,862,871	306,326,426,109	2,471,838,304,982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	653,888,890,000	653,888,890,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-
Vốn góp cuối kỳ	653,888,890,000	653,888,890,000
Cổ tức công bố	-	-
Cổ tức đã trả bởi công ty mẹ	-	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-

21.3 Cổ phiếu

	01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
	VND	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65,388,889	65,388,889

21.4 Lãi trên cổ phiếu

	01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29,615,681,550	49,697,873,883
<i>Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29,615,681,550	49,697,873,883
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	453	760
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)		

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. QUỸ PHÚC LỢI KHEN THƯỜNG

	01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
	VND	VND
Số đầu kỳ	45,932,419,234	55,225,464,477
Trích lập quỹ	31,804,648,602	-
Sử dụng quỹ	(56,231,727,000)	(41,860,215,200)
Số cuối kỳ	<u>21,505,340,836</u>	<u>13,365,249,277</u>

23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
	VND	VND
Tổng doanh thu	<u>1,990,480,181,266</u>	<u>1,461,423,069,660</u>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thủy sản	1,962,465,286,804	1,426,528,584,936
+ Doanh thu bán hàng nông sản	28,014,894,462	34,894,484,724
Trừ :	811,633	707,990,400
+ Hàng bán bị trả lại	-	707,990,400
+ Giảm giá hàng bán	811,633	-
DOANH THU THUẦN	<u>1,990,479,369,633</u>	<u>1,460,715,079,260</u>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thủy sản	1,962,464,475,171	1,425,820,594,536
+ Doanh thu bán hàng nông sản	28,014,894,462	34,894,484,724

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8,354,318,733	4,129,050,351
Lãi chênh lệch tỷ giá	20,223,972,488	12,798,265,933
Tổng cộng	<u>28,578,291,221</u>	<u>16,927,316,284</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
	VND	VND
- Giá vốn hàng thủy sản	1,839,948,186,280	1,334,729,033,867
- Giá vốn hàng nông sản	23,106,159,660	29,632,199,351
Tổng cộng	<u>1,863,054,345,940</u>	<u>1,364,361,233,218</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	38,625,681,930	19,633,443,317
Chi phí hoa hồng	158,234,190	26,514,000
Chi phí thuê chống bán phá giá	23,752,628,522	-
Chi phí thuê chống trợ cấp	12,324,373,346	-
Chi phí nhân viên	1,090,168,796	1,252,235,880
Chi phí bán hàng khác	12,513,860,025	9,216,821,955
Tổng cộng	88,464,946,809	30,129,015,152

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12,273,311,995	12,187,541,024
Thuế và phí	2,074,870,843	1,815,649,466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	968,511,697	1,251,939,013
Chi phí khấu hao và hao mòn	773,405,918	966,226,133
Chi phí khác	2,764,996,981	3,401,556,530
Tổng cộng	18,855,097,434	19,622,912,166

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,848,934,003	4,142,799,149
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,437,389,567	2,069,539,915
Tổng cộng	13,286,323,570	6,212,339,064

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,363,433,204,056	829,182,180,719
Chi phí nhân công	166,230,531,195	154,060,056,717
Chi phí khấu hao và hao mòn	55,812,472,290	56,927,528,881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,313,538,940	44,024,881,611
Chi phí khác bằng tiền	89,314,544,396	25,660,079,668
Tổng cộng	1,744,104,290,877	1,109,854,727,596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 01 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/25-31/03/25 VND	01/01/24-31/03/24 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	210,906,345	23,095,215
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1,600,490,260)	200,605,936
TỔNG CỘNG	(1,389,583,915)	223,701,151

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/25-31/03/25 VND	01/01/24-31/03/24 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36,349,957,701	57,430,333,999
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7,269,991,541	11,492,260,143
Chi phí không được trừ	20,304,225	407,604
Thuế TNDN được miễn, giảm	(8,679,879,681)	(11,268,966,596)
Chi phí thuế TNDN	(1,389,583,915)	223,701,151

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

29.3 THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
	31/03/2025	01/01/2025	Báo cáo kết quả kinh doanh	31/03/2024
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	10,105,506,695	8,528,587,197	1,576,919,498	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	965,889,725	980,260,025	(14,370,300)	(1,660,500)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(19,804,339)	(57,745,401)	37,941,062	(198,945,436)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11,051,592,081	9,451,101,821		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			1,600,490,260	(200,605,936)

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2025	31/03/2024
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	-
		Chi hộ	-	-
		Chia cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	-
		Mua dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	-
		Mua hàng hóa	100,757,386,798	160,222,080,350

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản trả trước & phải trả của các bên liên quan như sau:

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa (tôm giống)	1,011,024,074	-
--	-------------	--------------------------	---------------	---

Phải trả ngắn hạn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa (thức ăn tôm)	866,913,300	2,598,400,000
--	-------------	----------------------------	-------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		01/01/25-31/03/25	01/01/24-31/03/24
Hồ Quốc Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,151,307,000	1,033,865,000
Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	448,000,000	448,000,000
Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,189,192,000	1,017,790,000
Nguyễn Văn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị	327,000,000	277,000,000
Adisak Torsakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	277,000,000
Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	327,000,000	431,431,000
Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng Ban kiểm soát	505,796,000	333,015,000
Lý Thái Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	420,265,000	141,000,000
Lý Thị Kim Yển	Thành viên Ban kiểm soát	171,000,000	141,000,000
Tô Minh Chằng	Phụ trách Quản trị	781,261,000	722,650,000
Triệu Mai Lan	Thư ký	387,495,000	285,151,000
Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	627,118,000	545,117,000
Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	479,223,000	413,813,000
Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	429,053,000	379,213,000
Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	431,068,000	-
Tổng cộng		7,674,778,000	6,446,045,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**31. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN**

Nhóm Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy của Nhóm Công ty. Nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thực hiện như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án nhà máy	-	-
Máy móc chờ lắp đặt	3,720,665,185	10,293,451,137
Khác	5,002,522,222	-
Tổng cộng	8,723,187,407	10,293,451,137

32. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

LNST Quý 1/2025 chiếm 65,97% so Quý 1/2024. Nguyên nhân chủ yếu là do giá nguyên liệu tiếp tục tăng cao và áp lực trả nợ các đơn hàng ký trước (năm 2024) làm cho lợi nhuận không đạt như kế hoạch.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

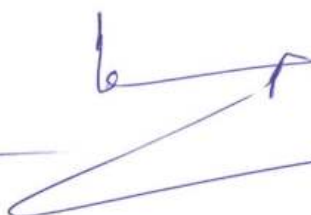
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lý Thị Thu Hồng



Tô Minh Chảnh



Phạm Hoàng Việt